TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST Ngày 06 tháng 02 năm 2018 *V/v: "Tranh chấp quan hệ hôn nhân, nuôi con"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Ông Ngô Văn Thoa.

-Thư ký phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06/02/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 476/2017/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 18/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1991 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 108 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Đoàn Văn M, sinh năm 1988 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 108 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang, tại xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Ngọc D trình bày:

Năm 2009 chị và anh Đoàn Văn M có tổ chức lễ cưới theo truyền thống nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi tổ chức lễ cưới, chị và anh M về chung sống với nhau như vợ chồng cùng với gia đình nhà anh M tại số 108 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Thời gian đầu chị và anh M chung sống hạnh phúc. Năm 2013, cuộc sống chung giữa chị và anh M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên do anh M bị nghiện ma túy, không chịu làm ăn, bỏ bê gia đình. Từ đó, chị và anh M hay xảy ra cãi vã nhau, không còn hòa thuận như trước, chị đã khuyên bảo anh M nhiều lần nhưng

anh M không thay đổi. Đến cuối năm 2017 anh M bị Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy, hiện anh M đang cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang, tại xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Từ đó chị và anh M không còn chung sống với nhau nữa, chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại huyện L, tỉnh Bắc Giang ở. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh M, chị đề nghị tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của chị theo quy định của pháp luật. Trường hợp có căn cứ thì chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh M là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là Đoàn Diễm H, sinh ngày 06/01/2010; Đoàn Thị H sinh ngày 11/11/2011. Hiện tại cả hai con chung đang ở với chị, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang làm tại Văn phòng công chứng L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, thu nhập là 3.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống cho chị và các con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh M không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/01/2018, bị đơn là anh Đoàn Văn M trình bày: Anh và chị D kết hôn năm 2009, có tổ chức lễ cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh và chị D về chung sống với nhau như vợ chồng cùng với gia đình nhà anh tại số 108, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Trong quá trình chung sống, anh thấy cuộc sống chung giữa anh và chị D vẫn bình thường. Năm 2014 anh bắt đầu bị nghiện ma túy. Đến tháng 11/2017 thì anh bị Tòa án nhân dân thành phố B áp dụng biện pháp hành chính đưa vào cơ sở cại nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang, với thời hạn 15 tháng. Anh không biết lý do vì sao chị D lại làm đơn khởi kiện ly hôn đối với anh. Anh xác định vẫn còn tình cảm với chị D. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu của chị D về quan hệ hôn nhân.

Về con chung: Anh và chị D có 02 con chung như theo chị D trình bày là đúng. Anh đồng ý để chị D trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị D không có, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do hiện đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang, không thể tham dự phiên tòa được, anh M đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/12/2017, con chung của anh M, chị D: Cháu Đoàn Diễm H trình bày nguyện vọng được ở với chị D khi anh M và chị D không còn chung sống với nhau nữa.

Tại biên bản xác minh ngày 10/01/2018, ông Đỗ Trọng Tuấn – Tổ trưởng tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Chị Nguyễn Ngọc D và anh Đoàn Văn M là công dân của địa phương, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Ông không biết việc chị D và anh M có đăng ký kết hôn hay không, ông chỉ biết chị D và anh M có được gia đình hai bên tổ chức lễ

cưới và sau đó về chung sống với nhau tại địa chỉ: Số 108 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian đầu chung sống thì chị D, anh M chung sống hòa hợp nhưng đến khoảng năm 2013 thì cuộc sống chung giữa anh M và chị D bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M nghiện ma túy, không chịu làm ăn gì, bỏ bê gia đình, vợ con. Từ đó, anh M, chị D thường xuyên cãi vã nhau. Hiện tại anh M đang cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang còn chị D đã mang hai con về nhà bố mẹ đẻ ở L sinh sống. Chị D và anh M có 02 con chung là Đoàn Diễm H, sinh năm 2010 và Đoàn Thị H, sinh năm 2011. Tại địa phương, anh M không có nghề nghiệp, công ăn việc làm gì, chủ yếu sống nhờ bố mẹ, còn chị D thì hiện đang làm tại Văn phòng công chứng L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xét về điều kiện nuôi con thì ông cho rằng, chị D sẽ có điều kiện nuôi con tốt hơn so với anh M.

Tại biên bản xác minh ngày 11/01/2018, bà Nguyễn Thị Thành là công chức tư pháp hộ tịch UBND phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Không có trường hợp nào tên là Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1991 và Đoàn Văn M sinh năm 1988 đăng ký kết hôn tại UBND phường T. Anh Đoàn Văn M là công dân của địa phương, từ ngày anh M đủ tuổi đăng ký kết hôn đến nay thì anh M chưa bao giờ đến UBND phường làm thủ tục đăng ký kết hôn với ai, cũng như làm hồ sơ, giấy tờ để đi đăng ký kết hôn ở địa phương khác.

Tại phiên tòa hôm nay chị D giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tòa án không tiến hành tranh luận tại phiên tòa do anh M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 15, 53, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

+ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ngọc D và anh Đoàn Văn M.

+ Về con chung: Giao cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đoàn Diễm H, sinh ngày 06/01/2010; Đoàn Thị H sinh ngày 11/11/2011. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị D thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình. Chị D yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh M là vợ chồng và yêu cầu giải quyết nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 7 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh M.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị D và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị D và anh M không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh M.

[3] Về con chung: Chị D và anh M có 02 con chung là Đoàn Diễm H, sinh ngày 06/01/2010; Đoàn Thị H sinh ngày 11/11/2011. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh M đều có quan điểm thống nhất giao cả hai con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Do vậy, cần giao cả hai con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Ngọc D và anh Đoàn Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Đoàn Diễm H, sinh ngày 06/01/2010 và Đoàn Thị H sinh ngày 11/11/2011 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh M thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2012/06513 ngày 22/12/2017. Xác nhận chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Mạnh Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**